

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	07
Thuyết minh báo cáo tài chính	08 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đồng sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 14/12/2014
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2014
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2016
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2012

Bà Nguyễn Thị Thảo
Ông Phạm Văn Phước

Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Bổ nhiệm ngày 01/12/2014

3. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Văn phòng Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Số: 39/BCSX-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Pacific Dinco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 298/BCKT-AAC ngày 21/03/2016.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Văn phòng Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.242.211.469	85.424.047.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.680.481.915	20.764.241.930
1. Tiền	111	5.1	7.680.481.915	20.764.241.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.059.799.546	59.748.271.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	85.538.794.511	61.916.057.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.178.545.061	384.231.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.047.450.394	345.973.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.704.990.420)	(2.897.991.420)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	4.068.912.336	3.021.775.878
1. Hàng tồn kho	141		4.068.912.336	3.021.775.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.433.017.672	1.889.758.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.386.060.465	1.864.178.242
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	46.957.207	25.580.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.140.928.476	72.199.018.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.961.133.209	51.935.805.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.961.133.209	51.935.805.778
- Nguyên giá	222		123.720.791.914	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.759.658.705)	(55.668.849.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.407.709	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	78.407.709	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		403.607.558	565.432.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	403.607.558	565.432.784
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.383.139.945	157.623.066.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.422.581.255	61.265.282.103
I. Nợ ngắn hạn	310		54.589.757.255	51.656.860.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	21.463.002.729	14.502.099.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		842.040.600	174.967.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	1.826.639.237	1.056.797.790
4. Phải trả người lao động	314		801.867.899	1.469.387.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	47.128.961	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.189.000	8.101.500.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	27.251.196.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.356.692.829	423.237.779
II. Nợ dài hạn	330		18.832.824.000	9.608.422.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	18.832.824.000	9.608.422.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.960.558.690	96.357.784.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		111.960.558.690	96.357.784.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.15	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	4.933.261.776	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15	25.977.880.914	13.150.239.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.155.000.060	2.649.504.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.822.880.854	10.500.735.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.383.139.945	157.623.066.461



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.17	142.693.994.972	141.521.619.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	436.364	51.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	5.17	142.693.558.608	141.470.319.893
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	124.860.134.260	125.624.335.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		17.833.424.348	15.845.984.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	6.970.359.961	462.841.414
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.464.625.902	813.803.776
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.464.625.902	813.803.776
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	2.580.320.201	3.942.256.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.758.838.206	11.552.765.022
11. Thu nhập khác	31	5.22	31.818.182	427.159.725
12. Chi phí khác	32	5.23	131.418.588	82.367.157
13. Lợi nhuận khác	40		(99.600.406)	344.792.568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.24	20.659.237.800	11.897.557.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.836.356.946	2.593.354.444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.24	17.822.880.854	9.304.203.146



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
 Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.659.237.800	11.897.557.590
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.445.911.661	5.579.581.728
- Các khoản dự phòng	03	(1.193.001.000)	599.593.955
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.868.955.072)	(795.115.651)
- Chi phí lãi vay	06	1.464.625.902	813.803.776
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	20.507.819.291	18.095.421.398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.697.032.244)	(17.513.476.954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.047.136.458)	1.218.303.710
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.813.428.898	7.327.231.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(360.056.997)	272.639.517
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.467.160.900)	(815.304.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.919.798.744)	(2.009.275.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(286.651.472)	(502.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.456.588.626)	6.073.338.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(16.549.646.801)	(10.173.276.051)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.818.182	1.000.000.001
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.394.265.230	377.930.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.123.563.389)	(9.045.345.124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	71.100.000.000	56.027.872.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.503.608.000)	(53.992.370.209)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.100.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.496.392.000	2.035.502.751
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.083.760.015)	(936.504.079)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.764.241.930	4.603.165.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.680.481.915	3.666.661.325



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dingo được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dingo, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dingo	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
Cộng		81.000.000.000	100%	81.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 154 (31 tháng 12 năm 2015 là: 141).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.615.810.630	2.777.183.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.064.671.285	17.987.058.733
Cộng	7.680.481.915	20.764.241.930

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sichuan Huashi	17.214.439.190	16.120.863.490
Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Các đối tượng khác	49.450.053.619	40.285.919.725
Cộng	85.538.794.511	61.916.057.917

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	2.771.820.357	1.438.456.200
Cộng	21.646.122.059	6.947.730.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	526.358.042	-	212.366.058	-
Bảo hiểm xã hội	1.338.645	-	11.587.175	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Cổ tức phải thu	3.442.871.660	-	-	-
Phải thu khác	22.742.047	-	67.880.284	-
Cộng	4.047.450.394	-	345.973.517	-

5.4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.826.725.170	121.734.750	3.854.414.020	956.422.600
Cộng	1.826.725.170	121.734.750	3.854.414.020	956.422.600

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
Đối tượng				
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	-	-	1.509.509.000	754.754.500
- Công ty CP Đại Trung	-	-	52.830.000	26.415.000
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	-	435.349.850	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	439.274.772	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	45.171.000	-
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	358.566.898	-
- Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	108.300.000	-
- Công ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	116.102.000	-
- Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	122.080.000	-
- Công ty CP Sông hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	193.747.500	-
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	80.224.500	267.415.000	80.224.500
- Công ty Thành An 141-CN TCT Thành An- Công ty TNHH MTV	93.047.500	-	123.047.500	36.914.250
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36	75.380.500	37.690.250	75.380.500	52.766.350
- Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	3.820.000	7.640.000	5.348.000
Cộng	1.826.725.170	121.734.750	3.854.414.020	956.422.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.969.876.328	-	2.943.687.674	-
Công cụ, dụng cụ	99.036.008	-	78.088.204	-
Cộng	4.068.912.336	-	3.021.775.878	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

5.6. Chi phí trả trước

5.6.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.914.018.177	1.307.131.546
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	363.876.218	400.121.984
Phí sử dụng đường bộ	108.166.070	156.924.712
Cộng	2.386.060.465	1.864.178.242

5.6.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	237.717.534	205.747.554
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	359.685.230
Phí sử dụng đường bộ	165.890.024	-
Cộng	403.607.558	565.432.784

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	393.975.726	14.293.082.027	14.439.798.782	-	247.258.971
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	662.822.064	2.836.356.946	1.919.798.744	-	1.579.380.266
Thuế thu nhập cá nhân	25.580.414	-	394.068.036	415.444.829	46.957.207	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	25.580.414	1.056.797.790	17.526.507.009	16.778.042.355	46.957.207	1.826.639.237

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.354.340.586	25.288.078.015	74.496.227.849	466.008.412	107.604.654.862
Mua sắm trong kỳ	-	1.209.090.909	15.262.148.183	-	16.471.239.092
Thanh lý nhượng bán	-	355.102.040	-	-	355.102.040
Số cuối kỳ	7.354.340.586	26.142.066.884	89.758.376.032	466.008.412	123.720.791.914
Khấu hao					
Số đầu năm	2.226.356.343	18.805.681.842	34.213.951.203	422.859.696	55.668.849.084
Khấu hao trong kỳ	384.815.974	1.629.471.558	4.407.685.023	23.939.106	6.445.911.661
Giảm trong kỳ	-	355.102.040	-	-	355.102.040
Số cuối kỳ	2.611.172.317	20.080.051.360	38.621.636.226	446.798.802	61.759.658.705
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.127.984.243	6.482.396.173	40.282.276.646	43.148.716	51.935.805.778
Số cuối kỳ	4.743.168.269	6.062.015.524	51.136.739.806	19.209.610	61.961.133.209

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 50.308.652.200 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.773.819.466 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa văn phòng	78.407.709	-
Cộng	78.407.709	-

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND			Số đầu năm VND		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		19.637.780.000	-		19.637.780.000	-
- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	98,04%	11.247.780.000	-	98,04%	11.247.780.000	-
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	76,27%	8.390.000.000	-	76,27%	8.390.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	-		60.000.000	-
- Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	60.000.000	-	9,38%	60.000.000	-
Cộng		19.697.780.000	-		19.697.780.000	-

Báo cáo tài chính tại các công ty con đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, công ty không phải trích lập dự phòng. Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/06/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty trên tại ngày 30/06/2016 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC.

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	779.077.500	2.317.365.400
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	9.451.163.471	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	5.139.102.000	2.599.665.500
Các đối tượng khác	6.093.659.758	3.965.118.183
Cộng	21.463.002.729	14.502.099.008
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	850.850.000	527.625.000
Cộng	850.850.000	527.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay	47.128.961	49.663.959
Cộng	47.128.961	49.663.959

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.100.000.000
Phải trả khác	1.189.000	1.500.000
Cộng	1.189.000	8.101.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- 5.14. Vay và nợ thuế tài chính
- 5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	20.900.000.000	20.900.000.000	57.500.000.000	58.653.010.000	22.053.010.000	22.053.010.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	15.900.000.000	15.900.000.000	48.500.000.000	50.500.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	8.153.010.000	4.153.010.000	4.153.010.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.351.196.000	6.351.196.000	4.375.598.000	1.850.598.000	3.826.196.000	3.826.196.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	1.500.000.000	1.500.000.000	750.000.000	625.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	3.836.200.000	3.836.200.000	3.118.100.000	718.100.000	1.436.200.000	1.436.200.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	507.498.000	507.498.000	1.014.996.000	1.014.996.000
Cộng	27.251.196.000	27.251.196.000	61.875.598.000	60.503.608.000	25.879.206.000	25.879.206.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN (*)	25.184.020.000	25.184.020.000	13.600.000.000	1.850.598.000	13.434.618.000	13.434.618.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN (**)	2.625.000.000	2.625.000.000	-	625.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (***)	19.344.850.000	19.344.850.000	13.600.000.000	718.100.000	6.462.950.000	6.462.950.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (****)	3.214.170.000	3.214.170.000	-	507.498.000	3.721.668.000	3.721.668.000
Cộng	25.184.020.000	25.184.020.000	13.600.000.000	1.850.598.000	13.434.618.000	13.434.618.000
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	6.351.196.000				3.826.196.000	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.832.824.000				9.608.422.000	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	3.079.728.205
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	9.304.203.146
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/06/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	11.953.707.351
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	9.296.532.384
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	8.100.000.000
Số dư tại 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	13.150.239.735
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.822.880.854
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	2.220.106.522
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.775.133.153	2.775.133.153
Số dư cuối kỳ này	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	25.977.880.914

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

5.15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.150.239.735	3.079.728.205
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	17.822.880.854	18.600.735.530
Phân phối lợi nhuận	4.995.239.675	8.530.224.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.995.239.675	430.224.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.220.106.522	430.224.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.775.133.153	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	8.100.000.000
- Chia cổ tức	-	8.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.977.880.914	13.150.239.735

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016.

5.16. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.693.994.972	141.521.619.893
- Doanh thu bán thành phẩm	130.452.506.251	111.370.824.648
- Doanh thu bán hàng hóa	11.208.806.903	17.366.485.973
- Doanh thu xây lắp	-	11.369.575.128
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.032.681.818	1.414.734.144
Các khoản giảm trừ doanh thu	436.364	51.300.000
- Giảm giá hàng bán	436.364	51.300.000
Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	142.693.558.608	141.470.319.893
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dinco	17.291.567.724	23.246.081.999
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	12.484.095.994	19.579.603.409
Cộng	29.775.663.718	42.825.685.408

5.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	112.618.645.539	99.658.226.528
Giá vốn bán hàng hóa	11.208.806.903	17.366.485.973
Giá vốn xây lắp	-	7.184.889.015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.032.681.818	1.414.734.144
Cộng	124.860.134.260	125.624.335.660

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.265.230	11.630.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.798.871.660	366.300.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	133.223.071	84.910.488
Cộng	6.970.359.961	462.841.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.20. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.464.625.902	813.803.776
Cộng	1.464.625.902	813.803.776

5.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.876.436.377	1.614.317.382
Chi phí đồ dùng văn phòng	298.673.042	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.193.747	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.216.519.350)	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	23.518.350	599.593.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.983.821	-
Chi phí bằng tiền khác	282.034.214	1.728.345.512
Cộng	2.580.320.201	3.942.256.849

5.22. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	417.184.725
Thu nhập khác	-	9.975.000
Cộng	31.818.182	427.159.725

5.23. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính	17.654.621	12.450.000
Chi phí phạt thuế	-	55.236.557
Chi phí khác	113.763.967	14.680.600
Cộng	131.418.588	82.367.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.659.237.800	11.897.557.590
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.477.453.072)	(109.582.843)
Điều chỉnh tăng	321.418.588	256.717.157
- <i>Chi phí không được trừ</i>	131.418.588	82.717.157
- <i>Thủ lao HDQT, BKS không tham gia điều hành</i>	190.000.000	174.000.000
Điều chỉnh giảm	6.798.871.660	366.300.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	6.798.871.660	366.300.000
Tổng thu nhập chịu thuế	14.181.784.728	11.787.974.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.836.356.946	2.593.354.444

5.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.829.646.301	78.367.898.517
Chi phí nhân công	8.921.875.136	7.576.928.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.445.911.661	5.579.581.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.326.893.708	9.494.401.710
Chi phí khác bằng tiền	5.347.944.061	10.581.701.909
Cộng	117.872.270.867	111.600.512.581

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.26. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm VND	Kinh doanh thương mại VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	130.452.506.251	11.208.806.903	-	1.032.681.818	142.693.994.972
Các khoản giảm trừ doanh thu	436.364	-	-	-	436.364
Giá vốn hàng bán	112.618.645.539	11.208.806.903	-	1.032.681.818	124.860.134.260
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	2.580.320.201
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	6.970.359.961
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.464.625.902
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.833.424.348	-	-	-	20.758.838.206
Thu nhập khác	-	-	-	-	31.818.182
Chi phí khác	-	-	-	-	131.418.588
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(99.600.406)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	20.659.237.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	2.836.356.946
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	17.822.880.854
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2016	61.961.133.209	-	-	-	61.961.133.209
- Nguyên giá	123.720.791.914	-	-	-	123.720.791.914
- Giá trị hao mòn	(61.759.658.705)	-	-	-	(61.759.658.705)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2016	85.538.794.511	-	-	-	85.538.794.511
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2016	21.463.002.729	-	-	-	21.463.002.729

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm VND	Kinh doanh thương mại VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	111.370.824.648	17.366.485.973	11.369.575.128	1.414.734.144	141.521.619.893
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.300.000	-	-	-	51.300.000
Giá vốn hàng bán	99.658.226.528	17.366.485.973	7.184.889.015	1.414.734.144	125.624.335.660
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	3.942.256.849
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	462.841.414
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	813.803.776
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.661.298.120	-	4.184.686.113	-	11.552.765.022
Thu nhập khác	-	-	-	-	427.159.725
Chi phí khác	-	-	-	-	82.367.157
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	344.792.568
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	11.897.557.590
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	2.593.354.444
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	9.304.203.146
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2015	44.514.596.742	-	-	-	44.514.596.742
- Nguyên giá	94.013.200.318	-	-	-	94.013.200.318
- Giá trị hao mòn	(49.498.603.576)	-	-	-	(49.498.603.576)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2015	76.042.412.310	-	-	-	76.042.412.310
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2015	23.746.174.662	-	-	-	23.746.174.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.463.002.729	-	21.463.002.729
Chi phí phải trả	47.128.961	-	47.128.961
Vay và nợ thuê tài chính	27.251.196.000	18.832.824.000	46.084.020.000
Phải trả khác	1.189.000	-	1.189.000
Cộng	48.762.516.690	18.832.824.000	67.595.340.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.502.099.008	-	14.502.099.008
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.101.500.000	-	8.101.500.000
Cộng	48.532.468.967	9.608.422.000	58.140.890.967

Tổng hợp tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.680.481.915	-	7.680.481.915
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	83.833.804.091	-	83.833.804.091
Phải thu khác	3.521.092.352	-	3.521.092.352
Cộng	95.035.378.358	60.000.000	95.095.378.358

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.764.241.930	-	20.764.241.930
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	59.018.066.497	-	59.018.066.497
Phải thu khác	133.607.459	-	133.607.459
Cộng	79.915.915.886	60.000.000	79.975.915.886

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư	
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con	
Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	6.214.692.017	1.438.456.200
Phải trả		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	850.850.000	527.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dinco		
- Bán hàng	17.291.567.724	23.246.081.999
- Mua hàng	300.000.000	977.742.092
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai		
- Bán hàng	12.484.095.994	19.579.603.409
- Mua hàng	2.635.583.124	7.091.579.729
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước		
- Mua hàng	773.500.000	3.699.985.456

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	495.048.462	526.086.924
Thù lao Hội đồng quản trị	214.000.000	204.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	72.000.000	66.000.000

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

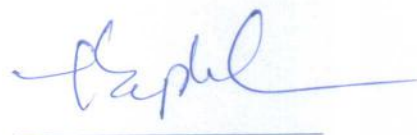
8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 08 tháng 08 năm 2016.



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016


Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng


Phạm Văn Phước
Người lập